



Member of ILAC/APAC MRA

CHỨNG CHỈ CÔNG NHẬN

Certificate of Accreditation

Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG
TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Laboratory:

QUALITY ASSURANCE AND TESTING CENTRE 3 (QUATEST 3)
CIVIL ENGINEERING TESTING LABORATORY
DIRECTORATE FOR STANDARDS, METROLOGY AND QUALITY

Địa điểm PTN/ Lab location:

Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Đồng Nai
đã được đánh giá và phù hợp các yêu cầu của

has been assessed and found to conform with the requirements of

ISO/IEC 17025:2017

Lĩnh vực công nhận

Field of Accreditation

VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Civil - Engineering

Mã số

Accreditation No

VILAS 004

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG
(Director of Bureau of Accreditation)



VŨ XUÂN THỦY

Ngày/ Date of Issue: 09/03/2021 (Annex of decision: 117.2021/QĐ-VPCNCL date 09/03/2021)

Hiệu lực công nhận/ Period of validation: up to 09/08/2021

Hiệu lực lần đầu/ Beginning of accreditation: 28/08/1997

Số: 117.2021/QĐ-VPCNCL

Hà Nội, ngày 09 tháng 03 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận phòng thí nghiệm

GIÁM ĐỐC
VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG

- Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 30 tháng 6 năm 2006;
- Căn cứ Quyết định số 26/2007/QĐ-BKHCN ngày 31 tháng 10 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định tổ chức và hoạt động của Tổ chức công nhận;
- Căn cứ Quyết định số 2058/QĐ-BKHCN ngày 23 tháng 07 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc qui định Điều lệ tổ chức và hoạt động của Văn phòng Công nhận Chất lượng;
- Theo đề nghị của Đoàn chuyên gia đánh giá và Ban thẩm xét.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1: Công nhận Phòng thí nghiệm:

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 3 (QUATEST 3)
PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

Phù hợp theo ISO/IEC17025:2017 với danh mục các phép thử kèm theo Quyết định này

Điều 2: Phòng thí nghiệm được mang số hiệu: **VILAS 004**.

Điều 3: Phòng thí nghiệm được công nhận ở Điều 1 phải tuân thủ đầy đủ các yêu cầu về công nhận theo quy định hiện hành.

Điều 4: Quyết định này có hiệu lực đến ngày 09 tháng 08 năm 2021 và Phòng thí nghiệm sẽ chịu sự giám sát định kỳ mỗi năm một lần.

Điều 5: Quyết định này thay thế Quyết định số 1001.2019/QĐ - VPCNCL ngày 23 tháng 12 năm 2019.

Nơi nhận:

- Cơ sở được đánh giá;
- HS đánh giá;
- Lưu VT.





DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo Quyết định số: 117.2021/QĐ-VPCNCL ngày 09 tháng 03 năm 2021
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng)

Tên phòng thí nghiệm: Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 3 (QUATEST 3)
Phòng Thử nghiệm Xây dựng

Laboratory: Quality Assurance and Testing Centre 3 (QUATEST 3)
Civil Engineering Testing Laboratory

Cơ quan chủ quản: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng

Organization: Directorate for Standards, Metrology and Quality

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu Xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

Người phụ trách/ Representative: Trương Thanh Sơn

Người có thẩm quyền ký/ Approved signatory:

TT	Họ và tên/ Name	Phạm vi được ký/ Scope
1.	Trần Huỳnh Chương	Các phép thử được công nhận/ All accredited tests
2.	Trần Ngọc Sâm	
3.	Nguyễn Minh Nhật	

Số hiệu/ Code: VILAS 004

Hiệu lực công nhận/ Period of Validation: 09/08/2021

Địa chỉ/ Address: Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
7 Road No. 1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Địa điểm/Location: Số 7, Đường số 1, Khu CN Biên Hòa 1, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
7 Road No. 1, Bien Hoa Industrial Zone 1, Bien Hoa City, Dong Nai Province

Điện thoại/ Tel: (84-251) 383 6212

Fax: (84-251) 383 6298

Email: qt-qatesting@quatest3.com.vn

Website: www.quatest3.com.vn

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

Lĩnh vực thử nghiệm: Vật liệu Xây dựng

Field of testing: Civil - Engineering

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Bê tông nhựa <i>Asphalt concrete</i>	Độ bền, độ dẻo và thương số Marshall <i>Marshall stability, flow and ratio</i>	-	AASHTO T 245 - 15 TCVN 8860-1:2011
2.		Cường độ nén <i>Compressive strength at 60 °C</i>	-	AASHTO T 167 - 10 ASTM D1074 - 17 22 TCN 62 - 84
3.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	AASHTO T 166-16 TCVN 8860-5:2011
4.		Hàm lượng nhựa của bê tông nhựa <i>Quantitative extraction of bitumen from bituminous paving mixtures</i>	-	ASTM D2172 - 17e1 Method A AASHTO T 164-14 (2018) TCVN 8860-2:2011
5.		Phân tích thành phần hạt của hỗn hợp bê tông nhựa <i>Particle size distribution of bituminous paving mixtures test</i>	-	AASHTO T 30 - 15 ASTM C136/C136M - 19 TCVN 8860-3:2011
6.	Phụ gia hóa học cho bê tông <i>Chemical admixture for concrete</i>	Phần còn lại sau khi sấy <i>Residue by oven drying</i>	-	ASTM C494/C494M - 19 ASTM C1017 - 13e1 TCVN 8826:2011
7.		Tỷ khối <i>Specific gravity</i>	-	ASTM C494/C494M - 19 ASTM C1017 - 13e1
8.		Hàm lượng tro <i>Ash content</i>	-	TCVN 8826:2011
9.		Độ pH <i>pH index</i>	-	TCVN 9339:2012
10.		Xác định hàm lượng ion clo <i>Determination of Chloride ion contents</i>	-	TCVN 8826:2011
11.	Hỗn hợp bê tông <i>Freshly Mixed concrete</i>	Độ sụt <i>Slump</i>	-	ASTM C143/C143M -20 BS EN 12350-2:2019 TCVN 3106:1993
12.		Hàm lượng khí <i>Air content</i>	-	ASTM C231/C231M - 17a BS EN 12350-7:2009 TCVN 3111:1993
13.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	ASTM C138/C138M -17a BS EN 12350-6:2019 TCVN 3108:1993
14.		Thời gian đông kết <i>Setting time</i>	-	ASTM C403 - 16

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
15.	Hỗn hợp bê tông <i>Freshly Mixed concrete</i>	Lấy mẫu, đúc mẫu tại hiện trường <i>Sampling and making concrete sample on site</i>	-	ASTM C31/C31M - 19a BS EN 12350-2:2009 TCVN 3105:1993 AS 1012.1 - 2014 & AS 1012.8 - 2015
16.		Thiết kế cấp phối bê tông <i>Design the mix concrete</i>	-	ACI 211.1 - 97 BS 5328:1997 (2002) TCVN 4453:1995
17.	Bê tông nặng <i>Hardened concrete</i>	Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	ASTM C642 - 13 BS EN 12390-7:2019 TCVN 3115:1993
18.		Khối lượng riêng <i>Mass density</i>	-	TCVN 3112:1993
19.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	ASTM C642 - 13 TCVN 3113:1993
20.		Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	ASTM C39/C39M - 20 ASTM C873 - 15 BS EN 12390-3:2019 TCVN 3118:1993 AS 1012.9 - 2014 AASHTO T22-17
21.		Cường độ kéo khi uốn <i>Flexural strength</i>	-	ASTM C78/C78M -18 BS EN 12390-5:2019 TCVN 3119:1993
22.		Cường độ kéo khi bẻ <i>Splitting tensile strength</i>	-	ASTM C496/C496M -17 BS EN 12390-6:2009 TCVN 3120:1993
23.		Mô đun đàn hồi tĩnh <i>Static Modulus of Elasticity</i>	-	ASTM C469/C469M - 14
24.		Chiều sâu thẩm nước <i>Depth of penetration of water</i>	-	BS EN 12390-8:2019
25.		Xác định cường độ nén ước tính bằng búa thử bê tông ^(*) <i>Estimated compressive strength by hammer test</i>	-	ASTM C805/C805M -18 TCVN 5724:1993 TCVN 9334:2012
26.		Xác định cường độ nén ước tính bằng siêu âm ^(*) <i>Estimated compressive strength by UPV test</i>	-	BS EN 12504-4:2004 ASTM C597 - 16 TCVN 9357:2012
27.		Xác định cường độ nén ước tính bằng siêu âm kết hợp với búa thử bê tông ^(*) <i>Estimated compressive strength by UPV test & Concrete hammer combination</i>	-	TCVN 9335:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
28.	Bê tông nặng <i>Hardened concrete</i>	Xác định vùng bê tông bị rỗng, xốp bằng siêu âm ^(*) <i>Estimated the defects (hollow, honeycomb) in concrete structure by UPV test</i>	-	BS EN 12504-4:2004
29.		Xác định mô đun đàn hồi bằng siêu âm ^(*) <i>Estimation of elastic modulus by UPV test</i>	-	BS EN 12504-4:2004
30.		Xác định độ đồng nhất của bê tông bằng siêu âm ^(*) <i>Determination of homogeneity of concrete by UPV test</i>	-	BS EN 12504-4:2004 TCVN 9357:2012
31.		Xác định vị trí cốt thép trong bê tông <i>Estimation of steel bar location in concrete structure</i>	-	BS 1881:1988 Part 204
32.		Xác định chiều dày lớp bê tông bị cacbonat hoá <i>Determination of carbonation depth in hardened concrete</i>	-	BS EN 14630:2006
33.	Cát xây dựng <i>Construction sand</i>	Độ ẩm bề mặt <i>Surface moisture</i>	-	ASTM C70 - 20
34.		Độ ẩm toàn phần <i>Total Evaporable moisture content</i>	-	ASTM C 566 - 19 TCVN 7572-7:2006 BS EN 1097-5:2008 (2009)
35.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	ASTM C128 -15 BS EN 1097-6:2000 (2013) TCVN 7572-4:2006
36.		Khối lượng thể tích xốp lèn chặt/ không lèn chặt <i>Non Compaction/ Compaction Bulk Density</i>	-	ASTM C29 - 17a BS EN 1097-3:1998 TCVN 7572-6:2006
37.		Tỉ khối <i>Relative Density</i>	-	ASTM C128 -15 BS EN 1097-6:2000 (2013)
38.		Khối lượng riêng <i>Mass Density</i>	-	TCVN 7572-4:2006
39.		Hàm lượng mica <i>Mica content</i>	-	TCVN 7572-20:2006
40.		Hàm lượng hạt sét <i>Clay content</i>	-	TCVN 7572-8:2006
41.		Hàm lượng bụi, bùn, sét, bẩn <i>Silt, clay and dust content</i>	-	ASTM C142 - 17 BS 812:1967 Section 3 TCVN 7572-8:2006
42.		Hàm lượng tạp chất hữu cơ <i>Organic Impurities content</i>	-	ASTM C40 -20 TCVN 7572-9:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
43.	Cát xây dựng <i>Construction sand</i>	Thành phần cỡ hạt <i>Particle size distribution</i>	-	ASTM C136/C136M - 19 BS EN 933-1:2012 TCVN 7572 -2:2006
44.		Độ bền trong môi trường sunphát <i>Soundness in sulfate solution</i>	-	ASTM C 88/ C88M – 18 BS 812:2011 Part 121
45.		Hàm lượng hạt nhẹ <i>Lightweight particle content</i>	-	ASTM C123/C123M - 14
46.		Khả năng khử kiềm <i>Potential Alkali Reaction</i>	-	ASTM C227 - 10 ASTM C289 - 07 TCVN 7572-14:2006
47.		Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 75 μ m <i>Materials finer than 75 μm sieve</i>	-	ASTM C117 - 17
48.	Đá - sỏi <i>Stone - gravel for construction</i>	Độ ẩm toàn phần <i>Total Evaporable moisture content</i>	-	ASTM C566 - 19 TCVN 7572-7:2006 BS EN 1097-5:2008
49.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	ASTM C127 - 15 BS EN 1097-6:2013 TCVN 7572-5:2006
50.		Khối lượng thể tích xấp xỉ lên chặt/ không lên chặt <i>Non Compaction/ Compaction Bulk Density</i>	-	ASTM C29/C29M-17a BS EN 1097-3:1998 TCVN 7572-6:2006
51.		Tỉ khối <i>Relative Density</i>	-	ASTM C127 - 15 BS EN 1097-6:2013
52.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	TCVN 7572-5: 2006
53.		Khối lượng riêng <i>Mass Density</i>	-	TCVN 7572-5:2006
54.		Độ nén đập trong xi lanh <i>Aggregate crushing value</i>	-	BS 812:1990 (1998) Part 110 TCVN 7572-11:2006
55.		Độ mài mòn trong tang quay <i>Abrasion by Los Angeles machine</i>	-	ASTM C131/C131M - 20 ASTM C535 - 16 TCVN 7572-12:2006
56.		Độ bền trong môi trường sunphát <i>Soundness in sulfate solution</i>	-	ASTM C88/C88M - 18 BS EN 1367-2:2009
57.		Hàm lượng bụi, bùn, sét, bả <i>Silt, clay and dust content</i>	-	ASTM C142 - 17 BS 812:1967 Section 3 TCVN 7572-8:2006
58.		Thành phần cỡ hạt <i>Particle size distribution</i>	-	ASTM C136/C136M - 19 BS EN 933-1:2012 TCVN 7572-2:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
59.	Đá - sỏi xây dựng <i>Stone - gravel for construction</i>	Hàm lượng vật liệu nhỏ hơn 75 µm <i>Materials finer than 75 µm sieve</i>	-	BS 812:1967 Section 6 ASTM C117 - 17
60.		Hàm lượng tạp chất hữu cơ <i>Organic impurities content</i>	-	TCVN 7572-9:2006
61.		Hàm lượng hạt mềm yếu và phong hoá <i>Weakness and weathering content</i>	-	TCVN 7572-17:2006
62.		Giới hạn bền nén <i>Compressive strength</i>	-	BS 812:1967 Section 7 TCVN 7572-10:2006
63.		Chỉ số hạt dẹt <i>Flakiness index</i>	-	BS EN 933 - 3:2012 TCVN 7572-13:2006
64.		Hàm lượng vỏ sò <i>Shell content</i>	-	BS EN 933-7:1998
65.		Giá trị hạt nhỏ 10 % <i>Ten percent fine value</i>	-	BS 812:1998 Part 111
66.		Hàm lượng hạt nhẹ <i>Lightweight particle content</i>	-	ASTM C123/C123M - 14
67.		Khả năng khử kiềm <i>Potential Alkali Reaction</i>	-	ASTM C227 - 10 ASTM C289 - 07 TCVN 7572-14:2006
68.	Đất sét để sản xuất gạch - ngói <i>Clay for producing brick and roof tile</i>	Độ ẩm tạo hình chuẩn <i>Normal moisture for forming</i>	-	TCVN 4345:1986
69.		Độ bền kéo <i>Tensile strength</i>	-	
70.		Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	
71.		Độ co khi sấy <i>Drying shrinkage</i>	-	
72.		Độ co khi nung <i>Firing shrinkage</i>	-	
73.	Đất sét để sản xuất gạch - ngói <i>Clay for producing brick and roof tile</i>	Độ hút nước sau khi nung <i>Water absorption after ignition</i>	-	TCVN 4345:1986
74.		Giới hạn chảy, Giới hạn dẻo và Chỉ số dẻo <i>Liquid limit, Plastic limit and Plasticity index</i>	-	
75.		Thành phần cỡ hạt <i>Particle size distribution</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
76.	Đất xây dựng <i>Soil for construction</i>	Độ ẩm <i>Moisture content</i>	-	TCVN 4196:1995 ASTM D4959 - 16 ASTM D2216 - 19
77.		CBR trong phòng thí nghiệm <i>CBR (California Bearing Ratio) test in lab</i>	-	ASTM D1883 - 16 BS 1377 - 1990 (2002) Part 4 22 TCN 332 - 06
78.		Giới hạn chảy, dẻo và Chỉ số dẻo <i>Liquid limit, Plastic limit and Plasticity index</i>	-	TCVN 4197:2012 ASTM D4318 - 17e
79.		Khối lượng riêng <i>Mass density</i>	-	TCVN 4195:2012
80.		Khối lượng thể tích khô tại hiện trường & hệ số đầm nén <i>Determining dry density on site and compaction factor</i>	-	ASTM D1556/D1556M- 15e1 AASHTO T 191-14 (2018) 22 TCN 346 - 06 BS 1377:2007 Part 9
81.		Khối lượng thể tích khô tại hiện trường của đất lẫn đá <i>Determining dry density of soil- aggregate on site</i>	-	ASTM D4914 - 16
82.		Thành phần hạt <i>Particle size analysis</i>	-	TCVN 4198:2014 AASHTO T 88-13 (2017) ASTM D422 - 63(2007)
83.		Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 μ m <i>Particle size content less than 75 μm</i>	-	ASTM D1140 - 17
84.		Thí nghiệm đầm nén tiêu chuẩn <i>Standard compaction test</i>	-	AASHTO T 99 - 18 ASTM D698 - 12e2 BS 1377:1990 (2002) Part 4 22 TCN 333 - 06
85.		Thí nghiệm đầm nén cải tiến <i>Modified compaction test</i>	-	AASHTO T 180 - 18 ASTM D1557 - 12e1 BS 1377:1990 Part 4 Section 3.5 & 3.6 22 TCN 333 - 06

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
86.	Đất xây dựng <i>Soil for construction</i>	Mô đun đàn hồi của áo đường mềm <i>Modulus of elasticity of flexible pavements</i>	-	TCVN 8867:2011
87.		Thử nén tĩnh qua tấm ép cứng <i>Bearing capacity of soil in static load test</i>	-	ASTM D1195/D 1195M - 09(2015) TCVN 8861:2011
88.	Gạch gốm <i>Ceramic tiles</i>	Độ bền đối với hoá chất của gạch phủ men <i>Chemical resistance for glazed tile</i>	-	BS EN ISO 10545-13:2016 ISO 10545-13:2016 AS 4459.13 - 1999 TCVN 6415-13:2016
89.		Độ bền đối với hoá chất của gạch không phủ men <i>Chemical resistance for unglazed tile</i>	-	BS EN ISO 10545-13:2016 ISO 10545-13:2016 AS 4459.13 - 1999 TCVN 6415-13:2016
90.		Độ bền rạn men <i>Crazing resistance</i>	-	BS EN ISO 10545 - 11:1996(1998) ISO 10545-11:1994 AS 4459.11 - 1997 TCVN 6415-11:2016
91.		Độ bền sốc nhiệt <i>Resistance to thermal shock</i>	-	BS EN ISO 10545 - 9:2013 ISO 10545-9:2013 AS 4459.9 - 1997 TCVN 6415-9:2016
92.		Độ bền uốn <i>Flexural strength</i>	-	BS EN ISO 10545 - 4:2019 ISO 10545-4:2019 AS 4459.4-1997 TCVN 6415-4:2016
93.		Độ cứng Mohs <i>Mohs hardness</i>	-	BS 6431:1986 Part 13 EN 101:1991 TCVN 6415-18:2016
94.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	BS EN ISO 10545-3:2018 ISO 10545-3:2018 AS 4459.3 - 1999 TCVN 6415-3:2016
95.		Độ mài mòn bề mặt gạch phủ men <i>Surface abrasion resistance for glazed tile</i>	-	BS EN ISO 10545 - 7:1999(2000) ISO 10545-7:1996 AS 4459.7-1999 TCVN 6415-7:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
96.	Gạch gốm <i>Ceramic tiles</i>	Độ mài mòn sâu gạch không phủ men <i>Deep abrasion resistance for unglazed tile</i>	-	BS EN ISO 10545 - 6:2012 ISO 10545-6:2010 AS 4459.6-1999 TCVN 6415-6:2016
97.		Độ thẳng cạnh & độ vuông góc <i>Straightness & rectangularity</i>	-	BS EN ISO 10545 - 2:1997 ISO 10545-2:1995 AS 4459.2 - 1999 TCVN 6415-2:2016
98.		Chất lượng bề mặt <i>Surface quality</i>	-	BS EN ISO 10545 - 2:1997 ISO 10545-2:1995 AS 4459.2 - 1999 TCVN 6415-2:2016
99.		Độ nhiễm bẩn <i>Stain resistance</i>	-	BS EN ISO 10545 - 14:2015 ISO 10545-14:2015 AS 4459.14 - 1999 TCVN 6415-2:2016
100.		Độ phẳng mặt <i>Surface flatness</i>	-	BS EN ISO 10545 - 2:1997 ISO 10545-2:1995 AS 4459.2 - 1999 TCVN 6415-2:2016
101.		Hệ số giãn nở nhiệt dài <i>Linear thermal expansion coefficient</i>	-	BS EN ISO 10545-8:2014 ISO 10545-8:2014 AS 4459.8 - 1999 TCVN 6415-8:2016
102.		Hệ số giãn nở ẩm <i>Moisture expansion</i>	-	BS EN ISO 10545- 10:1997 ISO 10545-10:1995 AS 4459.10 - 1999 TCVN 6415-10:2016
103.		Kích thước cơ bản <i>Dimension</i>	-	BS EN ISO 10545 - 2:1997 ISO 10545-2:1995 AS 4459.2 - 1999 TCVN 6415-2:2016
104.	Gạch chịu lửa <i>Refractory tile</i>	Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	TCVN 6530:1999 Phần 1
105.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	TCVN 6530:1999 Phần 3
106.		Độ xốp thực & Độ xốp biểu kiến <i>Actual and apparent void</i>	-	TCVN 6530:1999 Phần 3

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
107.	Gạch chịu lửa <i>Refractory tile</i>	Khối lượng riêng <i>Mass density</i>	-	TCVN 6530:1999 Phần 2
108.		Khối lượng thể tích <i>Bulk density</i>	-	TCVN 6530:1999 Phần 3
109.		Kích thước - Ngoại quan <i>Dimension - Appearance</i>	-	TCVN 4710:2018
110.	Gạch bloc bê tông <i>Concrete block brick</i>	Kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimension and visual check</i>	-	TCVN 6477:2016 Phần 5.2
111.		Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	TCVN 6477:2016 Phần 5.4
112.		Độ rỗng <i>Void</i>	-	TCVN 6477:2016 Phần 5.3
113.		Độ thấm nước <i>Water permeability</i>	-	TCVN 6477:2016 Phần 5.5
114.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	TCVN 6355-4: 2009
115.	Gạch bê tông tự chèn <i>Interlocking concrete brick</i>	Kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimension and visual check</i>	-	TCVN 6476:1999
116.		Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	TCVN 6476:1999
117.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	TCVN 6355 - 4:2009
118.		Độ mài mòn <i>Resistance to abrasion</i>	-	TCVN 6065:1995
119.	Gạch đất sét nung <i>Burn clay brick</i>	Kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimension and visual check</i>	-	BS EN 772-16:2011 TCVN 1450:2009 TCVN 1451:1998
120.		Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	BS EN 772- 1:2011+A1:2015 TCVN 6355 -2:2009
121.		Cường độ uốn <i>Flexural strength</i>	-	TCVN 6355 -3:2009
122.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	BS EN 772-7:2003 TCVN 6355 -4:2009
123.		Khối lượng riêng <i>Mass Density</i>	-	TCVN 6355-4:1998
124.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	TCVN 6355 -5:2009
125.		Độ rỗng <i>Void</i>	-	TCVN 6355 -6:2009
126.		Vết nứt do vôi <i>Lime fracture</i>	-	TCVN 6355 -7:2009
127.		Độ thoát muối <i>Efflorescence</i>	-	BS EN 772-5:2016 TCVN 6355 -8:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
128.	Gạch terrazzo <i>Terrazzo tiles</i>	Kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimension and visual check</i>	-	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013
129.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013
130.		Cường độ uốn <i>Breaking strength</i>	-	BS EN 13748:2004 TCVN 6355-3:2009
131.		Độ mài mòn sâu <i>Resistance to deep abrasion</i>	-	BS EN 13748:2004 TCVN 7744:2013
132.	Gỗ <i>Wood</i>	Độ co rút và trương nở <i>Shrinkage and swelling</i>	-	TCVN 8048-13:2009 TCVN 8048-14:2009 TCVN 8048-15:2009 TCVN 8048-16:2009 TCVN 361:1970
133.		Độ ẩm <i>Moisture content</i>	-	TCVN 8048-1:2009 TCVN 358:1970
134.		Độ cứng <i>Hardness</i>	-	TCVN 8048-12: 2009 TCVN 369:1970
135.		Giới hạn bền kéo <i>Tensile strength</i>	-	TCVN 8048-6:2009 TCVN 8048-7:2009 TCVN 364:1970
136.		Giới hạn bền nén <i>Compressive strength</i>	-	TCVN 8048-5:2009 TCVN 363:1970
137.		Giới hạn bền uốn <i>Flexural strength</i>	-	TCVN 8048-3:2009 TCVN 365:1970
138.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	TCVN 8048-2:2009 TCVN 362:1970
139.		Độ lưu động <i>Consistency</i>	-	TCVN 3121:2003
140.	Bột trét tường <i>Skim coat</i>	Thời gian đông kết <i>Setting time</i>	-	TCVN 6017:2015
141.		Độ mịn (qua sàng 0,09 mm) <i>Fineness (passing the 0,09 mm sieve)</i>	-	TCVN 4030:2003
142.		Khối lượng thể tích xốp <i>Bulk density</i>	-	TCVN 7239:2003
143.		Độ bền sau khi ngâm nước 72 h <i>Water resistance for 72 h soaked</i>	-	TCVN 7239:2003
144.		Cường độ bám dính <i>Adhesive strength</i>	-	TCVN 7239:2014
145.		Độ giữ nước <i>Water retention</i>	-	TCVN 7239:2014
146.		Độ cứng bề mặt sau 7 ngày <i>Surface hardness after 7 days</i>		TCVN 7239:2014

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
147.	Nhựa đường <i>Bitumen (asphalt)</i>	Độ bám dính nhựa đường và đá dăm <i>Adhesion of bitumen with paving stone</i>	-	AASHTO T 182-84 (02) TCVN 7504:2005
148.		Độ giãn dài ở 25 °C <i>Ductility at 25 °C</i>	-	AASHTO T51-2009(2013) ASTM D113-17 TCVN 7496:2005
149.		Độ kim lún ở 25 °C <i>Penetration at 25 °C</i>	-	AASHTO T 49-15 (2019) ASTM D5/ D5M - 20 TCVN 7495:2005
150.		Khối lượng riêng, tỷ khối <i>Mass density, specific gravity</i>	-	AASHTO T 228 - 2009 ASTM D70 – 18a TCVN 7501:2005
151.		Lượng tổn thất sau sấy ở 163 °C <i>Loss on heating at 163 °C</i>	-	AASHTO T 47 - 98 ASTM D6 - 95 (2018) TCVN 7499:2005
152.		Nhiệt độ hoá mềm <i>Softening point</i>	-	AASHTO T 53-09 (2013) ASTM D36/D36M-14(2020) TCVN 7497:2005
153.	Cột điện bê tông cốt thép ly tâm <i>Centrifugal reinforced concrete poles</i>	Kích thước cơ bản - Ngoại quan ^(x) <i>Dimension - Appearance</i>	-	TCVN 5847:2016 JIS A 5373:2010
154.		Thử lực gây nứt ^(x) <i>Cracking load test</i>	-	TCVN 5847:2016 JIS A 5373:2010
155.		Thử lực phá hủy ^(x) <i>Breaking load test</i>	-	TCVN 5847:2016 JIS A 5373:2010
156.	Cọc ống bê tông cốt thép ly tâm tiền áp <i>Prestressed centrifugal reinforced concrete piles</i>	Kích thước cơ bản ^(x) <i>Dimension</i>	-	JIS A 5373:2010
157.		Thử mô men uốn gây nứt ^(x) <i>Cracking bending moment</i>	-	
158.		Thử mô men uốn gãy ^(x) <i>Breaking bending moment</i>	-	
159.		Thử mô men uốn của mối hàn ^(x) <i>Bending moment test for welding joint</i>	-	
160.		Thử cường độ cắt ^(x) <i>Shear strength test</i>	-	
161.		Thử mômen uốn khi cọc bị nén dọc trục ^(x) <i>Bending moment under axial compressive load</i>	-	
162.	Cọc ván bê tông cốt thép tiền áp <i>Prestressed reinforced concrete grooved piles</i>	Kích thước cơ bản ^(x) <i>Dimension</i>	-	JIS A 5373:2010
163.		Thử mô men uốn gây nứt ^(x) <i>Cracking bending moment</i>	-	
164.		Thử mô men uốn gãy ^(x) <i>Breaking bending moment</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
165.	Tấm lợp amiăng - xi măng <i>Corrugated asbestos-cement sheets</i>	Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	TCVN 4435:2000
166.		Khối lượng thể tích <i>Volumetric density</i>	-	
167.		Kích thước - Ngoại quan <i>Dimension - Appearance</i>	-	
168.		Tải trọng uốn gãy <i>Load at failure in flexural test</i>	-	
169.		Thời gian không xuyên nước <i>Impermeability time</i>	-	
170.	Vữa xây dựng <i>Construction mortar</i>	Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	TCVN 3121:2003
171.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	TCVN 3121:2003
172.		Độ liên kết giữa vữa với nền trát <i>Bonding strength of mortar with substrate</i>	-	ASTM D4541 - 17 ASTM D7234 - 19 TCVN 9349:2012 TCVN 3212 - 12:2003
173.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	TCVN 3121:2003
174.		Độ chảy <i>Flow</i>	-	ASTM C939 - 16a
175.		Độ lưu động <i>Consistency</i>	-	TCVN 3121:2003
176.		Độ giữ nước <i>Water retention</i>	-	ASTM C941 - 16
177.		Độ giãn nở và tách nước <i>Expansion and bleeding</i>	-	ASTM C940 - 16
178.	Xi măng <i>Cement</i>	Độ nghiền mịn qua sàng <i>Fineness (retained on sieve)</i>	-	TCVN 4030:2003
179.		Độ nghiền mịn bề mặt riêng <i>Surface fineness</i>	-	ASTM C204 - 18e1 TCVN 4030:2003
180.		Thời gian đông kết <i>Setting time</i> Phương pháp Vicat <i>Vicat method</i>	-	ASTM C191 - 18a BS EN 196.3:2016 TCVN 4031:1985 TCVN 6017:2015
181.		Độ ổn định thể tích <i>Soundness</i> Phương pháp Le chatelier <i>Le chatelier method</i>	-	BS EN 196.3:2016 TCVN 4031:1985 TCVN 6017:2015
182.		Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	ASTM C109 - 20a ASTM C349 - 18 BS EN 196.1:2016 TCVN 6016:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
183.	Xi măng Cement	Cường độ uốn <i>Flexural strength</i>	-	ASTM C348 – 20 TCVN 6016:2011
184.		Khối lượng riêng <i>Mass Density</i>	-	ASTM C188 - 17 BS EN 196.6:2018 TCVN 4030:2003
185.		Độ dẻo tiêu chuẩn <i>Normal consistency</i>	-	ASTM C187 - 16 BS EN 196.3:2016 TCVN 4031:1985 TCVN 6017:2015
186.		Độ giãn nở Autoclave <i>Autoclave expansion</i>	-	ASTM C151/C151M - 18 TCVN 8877:2011
187.		Hàm lượng bọt khí <i>Air content</i>	-	ASTM C185 - 20
188.		Độ co ngót khi khô <i>Drying shrinkage</i>	-	ASTM C596 - 18 TCVN 8824:2011
189.		Độ hoá cứng sớm <i>Early Stiffening</i>	-	ASTM C451 - 19
190.		Độ giãn nở khi ngâm trong nước <i>Expansion stored in water</i>	-	ASTM C1038 – 19
191.		Độ giãn nở trong môi trường sunphat <i>Length change exposed to sulfate solution</i>	-	ASTM C1012/C1012M-18b TCVN 7713:2007
192.		Độ giãn nở do sunphat <i>Potential expansion exposed to sulfate</i>	-	ASTM C452 – 19e1 TCVN 6068:2004
193.		Nhiệt thủy hóa <i>Heat of hydration</i>	-	ASTM C186 - 17 TCVN 6070:2005
194.		Độ trắng tuyết đối <i>Whiteness</i>	-	TCVN 5691:2000
195.	Ván gỗ nhân tạo Wood-based panels	Kích thước, độ vuông góc, thẳng cạnh <i>Dimension, Rectangularity, Strengthness</i>	-	BS EN 324:1993 TCVN 7756-2:2007
196.		Độ ẩm <i>Moisture content</i>	-	BS EN 322:1993 TCVN 7756-3:2007
197.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	BS EN 323:1993 TCVN 7756-4:2007
198.		Độ trương nở theo chiều dày <i>Swelling in thickness</i>	-	BS EN 317:1993 TCVN 7756-5:2007
199.		Độ bền uốn tĩnh và mô đun đàn hồi <i>Bending strength and Modulus of elasticity</i>	-	BS EN 310:1993 TCVN 7756-6:2007
200.		Độ bền kéo vuông góc với mặt ván <i>Tensile strength perpendicular to surface of board</i>	-	BS EN 319:1993 TCVN 7756-7:2007

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
201.	Ván gỗ nhân tạo <i>Wood-based panels</i>	Độ bền bề mặt <i>Surface soundness</i>	-	BS EN 311:2002 TCVN 7756-10:2007
202.		Lực bám giữ đinh vít <i>Resistance to axial withdrawal of screws</i>	-	BS EN 320 :2011 TCVN 7756-11:2007
203.		Chất lượng dán dính <i>Bonding quality</i>	-	BS EN 314 -1:2004 TCVN 7756-9:2007 ASTM D906 - 20
204.	Tấm thạch cao <i>Gypsum boards</i>	Kích thước <i>Dimension</i>	-	TCVN 8257-1: 2009 ASTM C473 - 19 BS EN 520:2009
205.		Cường độ uốn <i>Flexural strength</i>	-	TCVN 8257-3: 2009 ASTM C473 - 19 BS EN 520:2009
206.		Độ vuông góc, hình dáng góc vát <i>End squareness, Taper profile</i>	-	TCVN 8257-1: 2009 ASTM C473 - 19 BS EN 520:2009
207.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	BS EN 520:2009
208.		Cường độ cắt <i>Shear strength</i>	-	BS EN 520:2009
209.		Độ cứng của lõi, cạnh đầu và cạnh bên <i>Core, End and Edge hardness</i>	-	TCVN 8257-2:2009 ASTM C473 - 19
210.		Độ võng ẩm <i>Humidified deflection</i>	-	TCVN 8257-5:2009 ASTM C473 - 19
211.	Vải địa kỹ thuật <i>Geotextile</i>	Độ bền kéo đứt và giãn dài <i>Tensile strength and elongation</i>	-	ASTM D4595 - 17 ASTM D4632/D4632M – 15a
212.		Cường độ xé <i>Tearing strength</i>	-	ASTM D4533/D4533M- 15
213.		Độ bền chọc thủng <i>Puncture strength</i>	-	ASTM D4833/D 4833M - 07(2013) ASTM D6241-14 TCVN 8871-3:2011 TCVN 8871-4:2011
214.	Xi măng, Clanke và Xi hạt lò cao <i>Cement, Clinker and Granulated blast furnace slag</i>	Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide contents</i>	-	TCVN 141:2008 ASTM C114-18
215.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of Calcium oxide contents</i>	-	
216.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of Silicon dioxide contents</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
217.	Xi măng, Clanke và Xi hạt lò cao <i>Cement, Clinker and Granulated blast furnace slag</i>	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3) <i>Determination of Aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 141:2008
218.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	TCVN 141:2008
219.	Xi măng, Clanke <i>Cement, Clinker</i>	Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3) <i>Determination of Ferric oxide contents</i>	-	TCVN 141:2008 ASTM C114 - 18
220.		Xác định hàm lượng kali oxit (K_2O) <i>Determination of Potassium oxide contents</i>	-	
221.		Xác định hàm lượng natri oxit (Na_2O) <i>Determination of Sodium oxide contents</i>	-	
222.		Xác định hàm lượng kiềm tương đương (Na_2O_{td}) <i>Determination of total alkalis contents</i>	-	
223.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO_3) <i>Determination of Sulfur trioxide contents</i>	-	
224.		Xác định hàm lượng cặn không tan <i>Determination of insoluble residue contents</i>	-	
225.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	
226.	Clanke <i>Clinker</i>	Xác định hàm lượng vôi tự do (CaO_{td}) <i>Determination of free calcium oxide contents</i>	-	TCVN 141:2008
227.	Xi hạt lò cao <i>Granulated blast furnace slag</i>	Xác định hệ số kiềm tính K <i>Determination of alkali factor</i>	-	TCVN 4315:2007
228.	Xi măng Alumin <i>Alumina cement</i>	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al_2O_3) <i>Determination of Aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 6533:1999
229.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe_2O_3) <i>Determination of Ferric oxide contents</i>	-	
230.		Xác định hàm lượng kali oxit (K_2O) <i>Determination of Potassium oxide contents</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
231.	Xi măng Alumin <i>Alumina cement</i>	Xác định hàm lượng natri oxit (Na ₂ O) <i>Determination of Sodium oxide contents</i>	-	TCVN 6533:1999
232.		Xác định hàm lượng kiềm tương đương (Na ₂ O _{td}) <i>Determination of total alkalis contents</i>	-	
233.	Phụ gia khoáng cho xi măng <i>Mineral admixture for cement</i>	Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of Sulfur trioxide contents</i>	-	TCVN 141:2008
234.		Xác định hàm lượng kiềm có hại sau 28 ngày <i>Determination of deleterious alkali contents after 28 days</i>	-	TCVN 6882:2016
235.	Phụ gia khoáng dùng cho bê tông và vữa <i>Mineral admixture for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of Silicon dioxide contents</i>	-	TCVN 7131:2002 ASTM C311 - 18
236.		Xác định hàm lượng anhydric sunfuric (SO ₃) <i>Determination of Sulfur trioxide contents</i>	-	TCVN 7131:2002 ASTM C311 - 18
237.		Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of Aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 141:2008
238.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of Ferric oxide contents</i>	-	TCVN 141:2008 ASTM C311 - 18
239.		Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	
240.	Đá ốp lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>	Kích thước cơ bản và ngoại quan <i>Dimension and visual check</i>	-	TCVN 4732:2016
241.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	TCVN 6415-3: 2016
242.		Độ hút nước <i>Water absorption</i>	-	TCVN 6415-3: 2016
243.		Cường độ uốn <i>Breaking strength</i>	-	TCVN 6415-4: 2016
244.		Độ mài mòn sâu <i>Resistance to deep abrasion</i>	-	TCVN 6415-6: 2016
245.		Độ cứng Mohs <i>Mohs hardness</i>	-	TCVN 6415-18: 2016
246.		Độ chịu mài mòn bề mặt <i>Abrasion resistance</i>	-	TCVN 4732:2016

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
247.	Kính tấm xây dựng – Kính nổi, kính kéo <i>Sheet glass for construction - Float glass, drawn glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7219:2018 TCVN 7736:2007
248.		Kích thước hình học <i>Dimensions</i>	-	TCVN 7219:2018 JIS R3202:2018 JIS R3209:2018
249.		Độ cong vênh <i>Bow</i>	-	
250.		Độ biến dạng quang học <i>Optical distortion</i>	-	
251.		Độ xuyên quang <i>Light transmittance</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 %	TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003
252.	Kính cán vân hoa <i>Rolling patterned glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7527:2005 TCVN 7219:2018
253.		Kích thước hình học <i>Dimensions</i>	-	TCVN 7219:2018
254.		Độ cong vênh <i>Bow</i>	-	
255.	Kính màu hấp thụ nhiệt <i>Heat absorbing glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7529:2005 TCVN 7219:2018
256.		Kích thước hình học <i>Dimensions</i>	-	TCVN 7219:2018
257.		Độ cong vênh <i>Bow</i>	-	
258.		Độ biến dạng quang học <i>Optical distortion</i>	-	
259.	Kính phủ phản quang <i>Solar reflective coated glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7528:2005 TCVN 7219:2018
260.		Kích thước hình học <i>Dimensions</i>	-	TCVN 7219:2018
261.		Độ cong vênh <i>Bow</i>	-	TCVN 7219:2018
262.		Độ bền axit <i>Acidic resistance</i>	-	TCVN 7528:2005
263.		Độ bền kiềm <i>Alkali resistance</i>	-	TCVN 7528:2005
264.		Độ bền mài mòn <i>Resistance to abrasion</i>	-	TCVN 7528:2005
265.		Độ phản xạ bức xạ mặt trời <i>Solar direction reflection</i>	Đến/ <i>Up to</i> 100 %	TCVN 7528:2005 TCVN 7737:2007 ISO 9050:2003

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
266.	Kính phẳng tôi nhiệt <i>Heat treat glass</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7455:2013 TCVN 7219:2018
267.		Kích thước hình học <i>Dimensions</i>	-	TCVN 7455:2013 JIS R 3206:1997 BS 6206:1981 ANSI Z97.1-2015
268.		Độ cong vênh <i>Bow</i>	-	
269.		Yêu cầu hoàn thiện và khoan lỗ <i>Perfection and drilling requirement</i>	-	
270.		Ứng suất bề mặt <i>Surface stress test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 180 MPa	
271.		Độ bền va đập bi rơi <i>Drop test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1,2 m	
272.		Độ bền va đập con lắc <i>Impact test</i>	Đến/ <i>Up to</i> 1,5 m	
273.		Thử phá vỡ <i>Breaking test</i>	-	
274.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp dùng trong xây dựng <i>Laminated glass & laminated safety glass used in building</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7364-6:2018 TCVN 7219:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
275.		Kích thước hình học <i>Dimensions</i>	-	TCVN 7364-5:2018 TCVN 7219:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
276.		Độ bền va đập bi rơi <i>Drop test</i>	Đến/ <i>To</i> 4,8 m	TCVN 7368:2013 TCVN 7219:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
277.		Độ bền va đập con lắc <i>Impact test</i>	Đến/ <i>To</i> 1,5 m	TCVN 7368:2013 TCVN 7219:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
278.		Độ bền chịu nhiệt độ cao <i>Durability test at high temperature</i>	-	TCVN 7364-4:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015
279.		Độ bền ở môi trường ẩm <i>Durability test in humid ambient</i>	-	TCVN 7364-4:2018 JIS R 3205:2005 ANSI Z97.1-2015

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
280.	Kính gương <i>Mirror</i>	Kiểm tra ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 7624:2007 TCVN 7625:2007
281.		Kích thước hình học <i>Dimensions</i>	-	TCVN 7219:2018
282.		Độ cong vênh <i>Bow</i>	-	TCVN 7624:2007 TCVN 7219:2018
283.		Độ bám dính lớp phủ <i>Coating adhesion</i>	-	TCVN 7625:2007
284.		Độ bền nhiệt ẩm <i>Wet-heated strength</i>	-	
285.		Độ bền hơi muối <i>Salt-vapour strength</i>	-	
286.		Chiều dày lớp sơn phủ <i>Coating film thickness</i>	-	
287.	Kính bán cường lực <i>Heat strengthened soda lime silicate glass</i>	Kích thước hình học <i>Dimensions</i>	IK1-1K10	BS EN 1863-1:2011
288.		Độ cong vênh <i>Bow</i>	-	
289.		Yêu cầu hoàn thiện và khoan lỗ <i>Perfection and drilling requirement</i>	-	
290.		Thử phá vỡ <i>Fragmentation test</i>	-	
291.	Tấm xi măng sợi <i>Fiber-cement flat sheets</i>	Kích thước cơ bản <i>Dimension</i>	-	ASTM C1185-08 (2016) TCVN 8259-1:2009
292.		Độ thẳng cạnh và vuông góc <i>Straightness of edges and squareness of edges</i>	-	ASTM C1185-08 (2016) TCVN 8259-1:2009
293.		Khối lượng thể tích <i>Density</i>	-	ASTM C1185-08 (2016) TCVN 8259-3:2009
294.		Cường độ uốn <i>Bending strength</i>	-	ASTM C1185-08 (2016) TCVN 8259-2:2009
295.		Khả năng chống thấm nước <i>Water permeability</i>	-	ASTM C1185-08 (2016) TCVN 8259-6:2009

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
296.	Ván sàn gỗ nhân tạo <i>Laminate floor coverings</i>	Độ trương nở chiều dày <i>Thickness swelling</i>	-	ISO 24336:2005 BS EN 13329:2016+ A1:2017 Annex G
297.		Độ bền bề mặt <i>Surface soundness</i>	-	BS EN 13329:2016+ A1:2017 Annex D
298.		Sai lệch kích thước khi thay đổi độ ẩm <i>Dimensional variations after changes in relative humidity</i>	-	BS EN 13329:2016 Annex C
299.	Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính <i>Modified bituminous waterproofing membranes</i>	Tải trọng kéo đứt và độ giãn dài khi đứt <i>Load at break and elongation at break</i>	-	TCVN 9067:2012
300.		Độ bền chọc thủng động <i>Dynamic puncture resistance</i>	-	
301.		Độ bền nhiệt <i>Temperature stability</i>	-	
302.		Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh <i>Water permeability at hydrostatic pressure</i>	-	
303.	Vật liệu chống thấm gốc xi măng-polyme <i>Cement-polymer waterproofing materials</i>	Cường độ bám dính sau khi ngâm nước <i>Adhesive strength after immersion in water</i>	-	BS EN 14891:2017
304.		Cường độ bám dính sau lão hóa nhiệt <i>Adhesive strength after heat aging</i>	-	
305.		Khả năng tạo cầu vết nứt ở điều kiện thường <i>Crack bridging ability under standard conditions</i>	-	
306.		Độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh 1,5 bar trong 7 ngày <i>Water impermeability at 1,5 bar for 7 days</i>	-	
307.	Sản phẩm sứ vệ sinh <i>Sanitary ceramic wares</i>	Ngoại quan, kích thước <i>Appearance-Dimension</i>	-	TCVN 5436:2006
308.		Khả năng chịu tải <i>Load capacity</i>	-	
309.		Độ làm sạch bề mặt <i>Cleanable surface grade</i>	-	
310.		Độ vệ sinh <i>Sanitary grade</i>	-	
311.		Độ xả thoát bằng giấy <i>Paper discharge grade</i>	-	
312.		Khả năng thoát nước <i>Drainage capacity</i>	-	

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
313.	Gạch bê tông nhẹ <i>Lightweight concrete brick</i>	Cường độ nén <i>Compressive strength</i>	-	TCVN 7959:2017 TCVN 9030:2017
314.		Khối lượng thể tích khô <i>Dry density</i>	-	
315.		Độ co khô <i>Dry shrinkage</i>	-	
316.	Cốt liệu lớn (đá dăm, sỏi, sỏi dăm) cho bê tông <i>Coarse aggregates for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻) <i>Determination of chloride ion content</i>	0,01 %	TCVN 7572-15:2006
317.	Cốt liệu nhỏ (cát) cho bê tông và vữa <i>Fine aggregate for concrete and mortar</i>	Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻) <i>Determination of chloride ion content</i>	0,01 %	TCVN 7572-15:2006
318.	Cát nghiền cho bê tông <i>Manufacture sand</i>	Thành phần hạt <i>Particle size distribution</i>	Theo Bảng 1 của TCVN 9205:2012	TCVN 7572-2:2006
319.		Hàm lượng hạt có kích thước nhỏ hơn 75 µm <i>Material finer than 75 µm</i>	-	TCVN 9205:2012
320.		Hàm lượng hạt sét % <i>Clay content</i>	-	TCVN 344:1986
321.		Xác định hàm lượng ion clorua (Cl ⁻) <i>Determination of chloride ion content</i>	0,01 %	TCVN 7572-15:2006
322.		Khả năng phản ứng kiềm - silic <i>Potential Alkali-Silica Reactivity</i>	-	TCVN 7572-14:2006

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
323.	Vữa, keo dán gạch <i>Grouts and adhesive</i>	Cường độ bám dính ở điều kiện thường <i>Tensile adhesion strength</i>	-	TCVN 7899-2:2008
324.		Cường độ bám dính sau khi lão hóa nhiệt <i>Tensile adhesion strength after heat ageing</i>	-	TCVN 7899-2:2008
325.		Cường độ bám dính sau khi ngâm nước <i>Tensile adhesion strength after water immersion</i>	-	TCVN 7899-2:2008
326.		Thời gian mở <i>Open time</i>	-	TCVN 7899-2:2008
327.		Độ trượt <i>Slip</i>	-	TCVN 7899-2:2008
328.	Bê tông <i>Concrete</i>	Cường độ chịu nén <i>Compressive strength</i>	-	AASHTO T 22-20
329.		Độ chống thấm <i>Water impermeability test</i>	-	TCVN 3116:1993
330.		Độ co ngót của bê tông/ vữa <i>Length change of hardened hydraulic- cement cement mortar and concrete</i>	-	ASTM C157 - 17
331.		Xác định hàm lượng clorua <i>Determination of chloride content</i>	-	ASTM C1152 - 04 (2012)
332.	Bê tông nhựa <i>Asphalt concrete</i>	Khối lượng riêng bê tông nhựa <i>Mass density</i>	-	TCVN 8860-4:2011 ASTM D2041 - 19 AASHTO T 209 - 12
333.		Độ rỗng cốt liệu <i>Voids in mineral aggregate</i>	-	TCVN 8860-10:2011
334.	Tro Bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng mất khi nung <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	TCVN 8262:2009 ASTM C311 - 18
335.		Xác định hàm lượng silic oxit (SiO ₂) <i>Determination of Silicon dioxide contents</i>	-	TCVN 8262:2009 ASTM C311 - 18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
336.	Tro Bay <i>Fly ash</i>	Xác định hàm lượng nhôm oxit (Al ₂ O ₃) <i>Determination of Aluminum oxide contents</i>	-	TCVN 8262:2009
337.		Xác định hàm lượng sắt oxit (Fe ₂ O ₃) <i>Determination of Ferric oxide contents</i>	-	TCVN 8262:2009 ASTM C311 - 18
338.		Xác định hàm lượng ion clorua <i>Determination of chloride ion contents</i>	-	TCVN 8826:2011 ASTM C311 - 18
339.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ <i>Artificial stone slabs based on organic binder</i>	Cường độ uốn <i>Flexural strength</i>	-	TCVN 6415-4:2016
340.		Độ mài mòn sâu <i>Resistance to deep abrasion</i>	-	TCVN 6415-6:2016
341.		Độ cứng Mohs <i>Mohs hardness</i>	-	TCVN 6415-18:2016
342.	Kính cốt lưới thép, kính phủ bức xạ nhiệt thấp <i>Glass in building - Heat absorbing tint glass</i>	Kiểm tra ngoại quan, kích thước hình học <i>Appearance</i>	-	TCVN 7219:2018
343.	Tà vẹt bê tông dự ứng lực <i>Pre-stressed concrete Sleeper- pretension type</i>	Thử nghiệm lực thử uốn tĩnh ^(x) <i>Static bending test</i>	Đến/ to 500 kN	JIS E12011:2012
344.	Bê tông <i>Concrete</i>	Xác định lực kéo nhỏ tĩnh của neo ^(x) <i>Determination Strength of Anchors</i>	Đến/ to 300 kN	ASTM E 488 - 18 JIS E 1201:2012

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 004

PHÒNG THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/ range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
345.	Xi hạt lò cao <i>Granulated blast-furnace slag</i>	Xác định chỉ số hoạt tính cường độ <i>Determination of Strength activity index</i>	-	TCVN 4315:2007 TCVN 11586:2016 Phụ lục A
346.		Xác định hàm lượng magiê oxit (MgO) <i>Determination of Magnesium oxide contents</i>	-	TCVN 8265:2009
347.		Xác định hàm lượng canxi oxit (CaO) <i>Determination of Calcium oxide contents</i>	-	TCVN 8265:2009
348.		Xác định hàm lượng ion clorua <i>Determination of chloride ion content</i>	-	TCVN 141:2008
349.		Xác định hàm lượng mất khi nung (quy đổi) <i>Determination of loss on ignition contents</i>	-	TCVN 11586:2016
350.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt <i>Sealed Insulating box glass</i>	Kiểm tra khuyết tật ngoại quan <i>Visual examination</i>	-	TCVN 8260:2009
351.		Kiểm kích thước hình học <i>Dimensions examination</i>	-	TCVN 8260:2009
352.		Đo điểm sương <i>Dew point test</i>	-	TCVN 8260:2009

Ghi chú/ Note:

- (x) : Phép thử có thực hiện tại hiện trường / *On-site tests*
- TCVN: Tiêu chuẩn Quốc gia Việt Nam/ *Vietnam national standard*
- ISO: Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- ASTM: Hội Thử nghiệm và Vật liệu Mỹ/ *American Society for Testing And Materials*
- BS EN: Tiêu chuẩn Liên hiệp Anh và châu Âu/ *British Standard European Norm*
- JIS: Tiêu chuẩn công nghiệp Nhật Bản/ *Japanese Industrial Standards*
- AS: Tiêu chuẩn Úc/ *Australia Standard*
- AASHTO: Hiệp hội Quan chức Giao thông và Xa lộ Tiểu bang Mỹ/ *American Association of State Highway and Transportation Officials./*